

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 167 /TTr-UBND

Hậu Giang, ngày 18 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ tình hình thực tế thực hiện dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang 10 tháng năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2021, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng thu ngân sách địa phương năm 2021

Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 9.673.608 triệu đồng lên 9.738.636 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 65.028 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 63.724 triệu đồng (gồm: Kinh phí phòng, chống dịch và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch COVID-19 là 58.908 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp khôi phục vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2020 là 4.816 triệu đồng).

b) Thu từ nguồn kết dư ngân sách năm 2020 là 1.304 triệu đồng (bao gồm: cấp tỉnh tăng là 7.732 triệu đồng; cấp huyện giảm là 6.428 triệu đồng).

2. Điều chỉnh tổng chi ngân sách địa phương năm 2021

Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 9.633.287 triệu đồng lên 9.698.315 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 65.028 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 7.732 triệu đồng (Chi từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2020 là 7.732 triệu đồng).

b) Chi thường xuyên giảm là 6.428 triệu đồng (giảm chi từ nguồn thu kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020 là 6.428 triệu đồng).

c) Chi hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 63.724 triệu đồng.

3. Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh giảm nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo còn dư (do điều chỉnh địa bàn đặc biệt khó khăn theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ) của các huyện, thành phố là 25.000 triệu đồng. Đồng thời, bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế áp dụng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang là 3.000 triệu đồng; Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách không thu giá dịch vụ giáo dục (học phí) học kỳ I năm học 2021 - 2022 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang là 10.441 triệu đồng; phần kinh phí còn lại 11.559 triệu đồng bổ sung vào lĩnh vực chi khác tiếp tục điều hành đến cuối năm.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét,
quyết nghị./...*đkt*

Nơi nhận

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT, NCTH, KM.

ĐƠN THƯ HƯỚNG DẪN VIẾT TÊN VÀ CHỮ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ KÝ



Trương Cảnh Tuyên

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tháng 9	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	9.673.608	9.738.636
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.313.697	3.313.697
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.313.697	3.313.697
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.111.438	4.175.162
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	388.752	388.752
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.431.939	1.495.663
III	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay (thực hiện theo hình thức ghi thu vào ngân sách)	47.000	47.000
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	53.622	53.622
V	Thu kết dư	303.107	304.411
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.844.744	1.844.744
B	TỔNG CHI NSDP	9.633.287	9.698.315
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.159.348	8.160.652
1	Chi đầu tư phát triển	3.098.933	3.106.665
2	Chi thường xuyên	4.654.482	4.648.054
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	110.868	110.868
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	290.365	290.365
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.473.939	1.537.663
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-
	Trong đó: Vốn đầu tư		-
	Vốn sự nghiệp		-
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-
	Trong đó: Vốn đầu tư		-
	Vốn sự nghiệp		-

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tháng 9	Dự toán điều chỉnh
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.473.939	1.537.663
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.126.238	1.126.238
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án “Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh” theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	42.000	42.000
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	305.701	369.425
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		
I	Bội thu	40.321	40.321
II	Bội chi	90.400	90.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	40.321	40.321
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	40.321	40.321
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	90.400	90.400
I	Vay để bù đắp bội chi	47.000	47.000
II	Vay để trả nợ gốc	43.400	43.400

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 167 /TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tháng 9	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách	8.575.619	8.647.075
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.834.207	2.834.207
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.111.438	4.175.162
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.290.747</i>	<i>2.290.747</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>388.752</i>	<i>388.752</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.431.939</i>	<i>1.495.663</i>
3	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay (thực hiện theo hình thức ghi thu vào ngân sách)	47.000	47.000
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	53.622	53.622
5	Thu kết dư	50.120	57.852
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.479.232	1.479.232
II	Chi ngân sách	8.535.298	8.606.754
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.807.105	4.726.242
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.437.828	3.590.147
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.591.484</i>	<i>2.573.625</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>804.344</i>	<i>974.522</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi</i>	<i>42.000</i>	<i>42.000</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	290.365	290.365
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP		-
1	Bội thu	40.321	40.321
2	Bội chi	90.400	90.400
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	4.535.817	4.681.708
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	479.490	479.490

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tháng 9	Dự toán điều chỉnh
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.437.828	3.590.147
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	2.591.484	2.573.625
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	804.344	974.522
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi</i>	42.000	42.000
3	Thu kết dư	252.987	246.559
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	365.512	365.512
II	Chi ngân sách	4.535.817	4.681.708
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	4.535.817	4.681.708
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>		
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tháng 9	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	9.633.287	9.698.315
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.159.348	8.160.652
I	Chi đầu tư phát triển	3.098.933	3.106.665
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.098.933	3.106.665
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Chi khoa học và công nghệ		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trong đó; thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời là 150.000 triệu đồng)	200.000	200.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	880.000	880.000
II	Chi thường xuyên	4.654.482	4.648.054
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.528.798	1.510.939
2	Chi khoa học và công nghệ	17.292	17.292
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	110.868	110.868
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	290.365	290.365
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.473.939	1.537.663
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.473.939	1.537.663
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.126.238	1.126.238
2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án “Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiêu dự án thành phố Vị Thanh” theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	42.000	42.000
3	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	305.701	369.425
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	12.966	12.966

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tháng 9	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	170	170
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.583	1.583
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế - xã đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn	16.727	16.727
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	7.974	7.974
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	33.145	33.145
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	34.395	34.395
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	33.734	33.734
-	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	38.000	38.000
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	5.000
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.131	13.131
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	31.864	31.864
-	Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại	10.688	10.688
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026	16.371	16.371
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	30.153	30.153
-	Kinh phí phòng, chống dịch COVID-19 năm 2020	9.140	9.140
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng năm 2021	500	500
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới năm 2021	10.160	10.160
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 năm 2021		3.676
-	Kinh phí phòng, chống dịch và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch COVID-19		55.232
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp khôi phục vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2020		4.816
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

S	T	T
Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao
	Tổng cộng	
Bảng sung từ nguồn chi khác	Dã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Bổ sung kinh phí từ nguồn thu hồi cấp huyện
Dã bổ sung cho cấp huyện	Khiếu (tủ) sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Bổ sung từ thu quỹ dự trữ tài chính
-Chi đạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí do tăng t, khác	
Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú

	A		B		1=2+3+10+11	2	3=4+5+...+11	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
			Tổng cộng		1.749.544	1.834.078	(146.264)	-	-	17.859	(196.045)	-	32.822	-	-	-	61.730	
1			Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác		241.510	282.741	(41.231)	1.547	-	-	(29.228)	(13.480)	-	-	-	-	-	
A			Sự nghiệp kinh tế		186.269	226.488	(40.219)	672	-	-	(29.298)	(11.593)	-	-	-	-	-	
1			Sự nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc		53.145	53.641	(496)					(496)						
2			Chi sự nghiệp giao thông (Sự Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)		17.200	17.200	-											
3			Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản và các nhiệm vụ, dự án khác (Sự Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc)		3.384	3.436	(52)					(52)						
3.1			Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản		156	208	(52)					(52)						
3.2			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang		26	26	-											
3.3			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khảo sát, đánh giá chế độ thủy văn, địa hình đáy, địa chất ven sông, kênh chính trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (Cơ sở dự án và xây dựng mô hình cảnh báo sạt lở giai đoạn 2018-2025.		319	319	-											
3.4			Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ hằng năm (Nguồn kinh phí chi thường xuyên) Kinh phí vận hành các trạm quan trắc tự động liên tục		2.000	2.000	-											
3.5			Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang		883	883	-											
4			Số Tài chính		2.815	2.815	-											
5			Kim Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng		9.466	9.466	-											
6			Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải		2.305	2.234	71	71										
7			Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)		1.914	3.000	(1.086)	-	-	-		(1.086)			-	-	-	
7.1			Số Tài nguyên và Môi trường		1.815	1.215	600	-	-	-		600			-	-	-	
			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hậu Giang		1.215	1.215	-											

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chính	Dự toán được giao	Tăng cộng	Dự toán bổ sung trong năm							Chương trình NTQG	Tỷ lệ số có mục tiêu	Ghi chú
					Bổ sung từ nguồn chính sách khác	Bổ sung từ nguồn mua sản, sản chưa (tài sản)	Bổ sung từ nguồn tư nhân cấp huyện	Bổ sung từ nguồn tư nhân cấp huyện	Bổ sung từ thu quy định trực tiếp chính	Cắt tạo nguồn thực hiện quỹ khác tài trợ	Kinh phí do tăng biên chế, khác			
A	B	$1=2+3+10+11$	2	$3=4+...+11$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Nhiệm vụ "Khảo sát định hướng phát triển kinh tế xã hội các khu vực phía đông và phía tây tỉnh Hậu Giang"	600		600					600					
7.2	Ban quản lý khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	99	-	99	-	-	-	-	99		-	-	-	
-	Kinh phí dự án "Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Khu trồng (cây 415 ha) - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang"	99		99					99					
7.3	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	-	1.785	(1.785)					(1.785)					
8	Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	25.730	35.511	(9.781)	-	-	-	(221)	(9.560)		-	-	-	
8.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	755	659	96					96					
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"	70	70	-										
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp, giai đoạn 2019-2025" trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	350	350	-										
-	Kinh phí triển khai thực hiện "Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trong năm 2021	239	239	-										
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Phụ nữ tỉnh Hậu Giang nhiệm kỳ 2021-2026	96		96					96					
8.2	Sở Công Thương	222	466	(244)					(244)					
-	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông thủy sản	116	116	-										
-	Kinh phí để thực hiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia hội chợ, triển lãm trong nước theo quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	-	350	(350)					(350)					
-	Kinh phí đối ứng thực hiện Đề án ứng dụng giải pháp bán hàng thông minh cho các cửa hàng bán lẻ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	69		69					69					
-	Kinh phí xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin với hệ thống "Ban tổ chức ban lãnh đạo tỉnh Hậu Giang"	37		37					37					

[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm							Chương trình MTQG	TVV bổ sung có mục tiêu	Ghi chú	
					Bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Bổ sung kinh phí từ nguồn thu hồi cấp huyện	Đã bổ sung cho cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Bổ sung từ thu quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương				Kinh phí do tăng, giảm, khác
A	B	1=2+3+10+11	2	3=4+...+11	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Kinh phí mở lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về kinh tế tập thể, tập dự án đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (đào tạo, bồi dưỡng cho thành viên Hợp tác xã và hỗ trợ cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học về làm việc tại Hợp tác xã)	147		147					147						
8.14	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang	644	1.005	(361)					(361)						
-	Kinh phí triển khai thực hiện "Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trong năm 2021	644	1.005	(361)					(361)						
8.15	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang	198	198	-											
-	Kinh phí xây dựng Đề án cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	198	198	-											
8.16	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	45	45	-											
-	Kinh phí khảo sát, đánh giá, thẩm định và lựa chọn 15 Hợp tác xã tham gia đề án và các Hợp tác xã tham gia thành lập 03 liên hiệp Hợp tác xã	45	45	-											
8.17	Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang	57	57	-											
-	Kinh phí hỗ trợ về tổ chức Hội nghị, triển khai phổ biến pháp luật các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	57	57	-											
8.18	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Hậu Giang	-	1.084	(1.084)					(1.084)						
-	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	-	464	(464)					(464)						
-	Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ xây dựng nông thôn mới	-	320	(320)					(320)						
-	Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và sản phẩm OCOP	-	250	(250)					(250)						
-	Công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	-	50	(50)					(50)						
8.19	Trung Tâm Nông nghiệp Miền xuân	751		751					751						
-	Kinh phí thanh toán các chi phí có liên quan và bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	751		751					751						
8.20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10		10					10						
-	Kinh phí triển khai giám sát đào tạo nghề lao động nông thôn	10		10					10						
8.21	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	-	10.667	(10.667)					(10.667)						
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ dân báo trật tự an toàn giao thông	6.900	6.900	-											
-	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	4.500	4.500	-											
-	+ Thanh tra giao thông	2.400	2.400	-											
10	Trung Tâm Nông nghiệp Miền xuân	1.636		(399)					(399)						

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm							Chương trình MTQG	TƯV bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Bổ sung từ nguồn chi khác	Dã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Bổ sung kinh phí từ nguồn thu hoạt động cấp huyện	Dã bổ sung cho cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Bổ sung từ quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Kinh phí do tăng biên chế, khác		
A	B	$I=2+3+10+11$	2	$3+4+...+11$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	15.764	15.764	-										
-	Sở Giao thông Vận tải	15.764	15.764	-										
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin và Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	4.657	33.734	(29.077)				(29.077)						
13	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	40.753	40.753	-										
14	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	601		601										
B	Sự nghiệp khác	55.241	56.253	(1.012)	875	-	-		(1.387)	-	-	-	-	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.647	4.523	124	124									
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	5.668	6.551	(683)					(683)					
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.937	18.937	-	74				(74)					Kinh phí đăng ký cơ sở đơn vị Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh 74 triệu đồng
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.027	10.350	677	677									
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.731	1.731	-										
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	2.225	2.344	(119)					(119)					
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.217	2.217	-										
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3.202	3.202	-										
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.262	1.262	-										
10	Bảo Hậu Giang	3.636	3.636	-										
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	689	1.500	(811)	-	-	-		(811)			-	-	
11.1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	39	39	-										
-	Kinh phí tham gia trưng bày sản phẩm tại sự kiện kết nối sản phẩm OCOP với du lịch Phú Quốc	39	39	-										
11.2	Sở Công Thương tỉnh Hậu Giang	500	500	-										
-	Kinh phí tổ chức "Hội chợ Xuân Hậu Giang năm 2021"	500	500	-										
11.3	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	150	150	-										
-	Kinh phí phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh tại Cần Thơ để thực hiện hoạt động khởi nghiệp năm 2021 của tỉnh Hậu Giang trong hoạt động mang lại khởi nghiệp đồng bằng sông Cửu Long	150	150	-										
11.4	Kinh phí xúc tiến kinh tế khác	-	811	(811)					(811)					
II	Sự nghiệp môi trường	5.511	6.900	(1.289)	-	-	-	-	(1.289)	-	-	-	-	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được gino	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm							Chương trình NTQG	TƯ bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Bổ sung từ nguồn thu hồi cấp huyện	Đã bổ sung cho cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Bổ sung từ thu quy dự trợ tài chính	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Ước phí do tăng liều chế, khác		
A	B	$I=2+3+10+11$	2	$I=J_{\text{m}}+11$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9.5	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	131	131	-										
9.6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164	164	-										
9.7	Ngân hàng nhà nước chi nhánh Hậu Giang	20	20	-										
9.8	Cục thuế	136	136	-										
9.9	Thông tấn xã Hậu Giang	3	3	-										
9.10	Báo Nhân Xã hội	35	35	-										
9.11	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	19	19	-										
9.12	Cục Quản lý Thị trường	24	24	-										
9.13	Đài khí tượng thủy văn	4	4	-										
9.14	Kho học Nhà nước	330	330	-										
X	Quốc phòng	41.443	37.866	3.577	3.577	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	41.443	37.866	3.577	3.577									
XI	An Ninh	15.087	13.874	1.263	1.263	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Công an tỉnh	15.087	13.874	1.263	1.263									
XII	Chi Khen thưởng (Quỹ thi đua khen thưởng)	13.880	13.880	-										
XIII	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	-	2.289	(2.289)		(1.687)			(602)					
XIV	Chi khác	111.132	97.509	(48.108)	(52.951)		11.559	(34.770)	26.380	1.674			61.730	
XV	Chuyển nguồn, kết dư	46.536	136.100	- 89.564				- 89.564						

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỐ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN

CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 16/TT-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Dự toán điều chỉnh tháng 9 năm 2021							Dự toán điều chỉnh				
					Thu phân chia			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước mang sang	Tổng chi cân đối NSDP	Trong đó:		Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước mang sang	Tổng chi cân đối NSDP	
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8		9=2+6+7+8	10=6+11+12	11	12	13	14	15	14+7+10+13+14+15	
	TÒNG SỞ	502.860	479.490	456.540	22.950	22.950	2.591.484		365.512	252.987	3.689.473	2.573.625	(25.000)	7.141		365.512	246.559	3.665.186	
1	Thành phố Vị Thanh	106.890	103.010	98.590	4.420	4.420	237.186		146.644	37.344	524.184	237.681	(800)	1.295		146.644	37.344	524.679	
2	Huyện Châu Thành A	74.300	71.200	67.800	3.400	3.400	297.431		17.064	3.769	389.464	298.321		890		17.064	3.769	390.354	
3	Huyện Châu Thành	68.400	64.975	62.000	2.975	2.975	279.129		35.760	32.781	412.645	279.831		702		35.760	32.781	413.347	
4	Huyện Phụng Hiệp	70.550	67.935	66.150	1.785	1.785	544.525		44.073	93.458	749.991	524.702	(21.200)	1.377		44.073	90.280	726.990	
5	Thành phố Ngã Bảy	58.900	56.075	53.100	2.975	2.975	214.053		35.630	10.344	316.102	214.764		711		35.630	10.344	316.813	
6	Huyện Vị Thủy	52.660	50.370	48.500	1.870	1.870	346.424		12.969	22.764	432.527	346.134	(1.000)	710		12.969	22.050	431.523	
7	Huyện Long Mỹ	23.410	21.450	19.750	1.700	1.700	371.611		60.322	43.420	496.803	370.214	(2.000)	603		60.322	43.420	495.406	
8	Thị xã Long Mỹ	47.750	44.475	40.650	3.825	3.825	301.125		13.050	9.107	367.757	301.978		853		13.050	6.571	366.074	

* Ghi chú: Cột số 14, 15 là tăng chi ngân sách cấp huyện từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang và kết dư năm trước mang sang

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 167 /TT-UBND ngày 18 tháng 1 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh tháng 9 năm 2021				Dự toán điều chỉnh				Trong đó	
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Số đã bổ sung	
										Thường xuyên	Xây dựng cơ bản
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6=2+10	7=3+9	8	9	10
	TỔNG SỐ	846.344	524.274	322.070		1.016.522	524.274	486.498	5.750	164.428	
1	Thành phố Vị Thanh	257.245	225.057	32.188		275.705	225.057	50.056	592	17.868	
2	Huyện Châu Thành A	68.807	21.830	46.977		83.874	21.830	61.156	888	14.179	
3	Huyện Châu Thành	43.374	(27)	43.401		53.636	(27)	52.943	720	9.542	
4	Huyện Phụng Hiệp	129.014	77.640	51.374		158.852	77.640	80.362	850	28.988	
5	Thành phố Ngã Bảy	43.330	6.723	36.607		52.137	6.723	44.941	473	8.334	
6	Huyện Vị Thủy	84.689	49.846	34.843		149.953	49.846	99.351	756	64.508	
7	Huyện Long Mỹ	170.427	132.480	37.947		179.959	132.480	46.946	533	8.999	
8	Thị xã Long Mỹ	49.458	10.725	38.733		62.405	10.725	50.743	937	12.010	

